

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Số: 581/QĐ-ĐHLN-ĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học cử nhân Lâm nghiệp

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/06/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1596/QĐ-BGDĐT ngày 07/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Danh mục ngành đào tạo thí điểm các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 3006/HĐT-NQ ngày 28/12/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp tại phiên họp thường kỳ quý IV năm 2022;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Lâm nghiệp ngày 23/4/2025;

Căn cứ Quyết định số 573/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 28/4/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học cử nhân Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo và Trưởng Khoa Lâm học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo trình độ đại học cử nhân Lâm nghiệp (mã số 7620210).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng với các khóa tuyển sinh sau ngày Quyết định có hiệu lực.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo; Trưởng Khoa Lâm học; Trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường; Trưởng các bộ môn có liên quan và người học của Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Đăng công thông tin Công khai CLĐT;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Diễn

Phụ lục
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CỬ NHÂN LÂM NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 581/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 28 tháng 4 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Lâm nghiệp**
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Forestry**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Lâm nghiệp**
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Forestry**
3. Mã ngành đào tạo: 7620210
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương
9. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân

II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)

1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Lâm nghiệp theo hướng ứng dụng hiện đại và hội nhập quốc tế; có kiến thức nền tảng rộng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo; có sức khỏe, đạo đức và phẩm chất chính trị tốt; thích ứng với yêu cầu đa dạng của ngành Lâm nghiệp.

2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Có kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên, an ninh, quốc phòng, tin học và xã hội, đáp ứng yêu cầu công việc trong lĩnh vực Lâm nghiệp;

PO2: Có kiến thức tổng hợp về cơ sở ngành và chuyên ngành Lâm nghiệp; có năng lực ứng dụng trí tuệ nhân tạo để nhận diện, phân tích và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn;

PO3: Có kỹ năng chuyên môn thành thạo để khai thác các công nghệ hiện đại phục vụ thiết kế, tư vấn và giám sát thực hiện các hoạt động chuyên môn liên quan đến quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản;

PO4: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, tư duy khoa học và khả năng ra quyết định để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn;

PO5: Có đạo đức nghề nghiệp, có thái độ tích cực trong phục vụ cộng đồng, có ý thức tự học để phát triển sự nghiệp trong những môi trường làm việc khác nhau.

III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)

1. Kiến thức

1.1. Kiến thức chung

PLO1: Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, xã hội và nhân văn, giáo dục thể chất, quốc phòng-an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương cùng các kiến thức cơ bản khác, đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong công việc của một cử nhân Lâm nghiệp;

PLO2: Vận dụng được các kiến thức cơ bản của các ngành khoa học tự nhiên, kinh tế - xã hội làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và phát triển trình độ chuyên môn.

1.2. Kiến thức chuyên môn

PLO3: Vận dụng được các kiến thức về công nghệ SMART, trí tuệ nhân tạo (AI) và hệ thống thông tin địa lý (GIS) để thu thập, xử lý, lưu trữ, tích hợp và quản lý thông tin về tài nguyên rừng;

PLO4: Vận dụng được các kiến thức tổng hợp về sinh thái rừng, lập địa rừng, lâm sinh học, quản lý bảo vệ rừng để tái sinh, phục hồi, nuôi dưỡng rừng và khai thác bền vững các sản phẩm từ rừng và dịch vụ hệ sinh thái rừng;

PLO5: Vận dụng được các kiến thức chuyên môn về kinh tế, quản trị kinh doanh, công nghệ khai thác, chế biến và thương mại lâm sản để phát triển và quản lý chuỗi giá trị sản phẩm rừng;

PLO6: Vận dụng được các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách trong lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng vào nghiệp vụ thực thi pháp luật trong Lâm nghiệp.

2. Kỹ năng

2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

PLO7: Sử dụng được các phương pháp, công cụ thu thập thông tin và xử lý số liệu bằng các phương pháp thống kê thông dụng; xây dựng và tổ chức thực hiện được kế hoạch nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên môn;

PLO8: Sử dụng được các phương pháp và công cụ đo tính các-bon rừng để xây dựng báo cáo tín chỉ các-bon;

PLO9: Sử dụng được các quy trình cơ bản, phương pháp và công cụ để xác định các cơ sở tự nhiên, kinh tế, kỹ thuật phục vụ xây dựng và quản lý phương án quản lý rừng bền vững, dự án đầu tư trong Lâm nghiệp;

PLO10: Sử dụng được các phương pháp và công cụ để thiết kế, chỉ đạo thực hiện, tư vấn và giám sát kế hoạch sản xuất kinh doanh lâm nghiệp.

2.2. Kỹ năng chung

PLO11: Sử dụng thành thạo các kỹ năng giao tiếp, truyền thông, thuyết trình, tổ chức, lãnh đạo và làm việc nhóm;

PLO12: Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế;

PLO13: Tạo lập được ý tưởng, dẫn dắt, khởi nghiệp, để tạo việc làm cho mình và cho người khác.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO14: Có năng lực tự tổ chức quản lý điều hành các hoạt động quản lý tài nguyên rừng, tự lập hoặc phối hợp với đồng nghiệp để giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc;

PLO15: Chủ động học tập và tự nghiên cứu, có tinh thần học hỏi và sẵn sàng thích ứng với sự thay đổi của điều kiện và môi trường làm việc;

PLO16: Thực hiện được các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp; thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội, trách nhiệm với các quyết định của cá nhân và các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp.

IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Lâm nghiệp có thể làm việc tại các cơ quan, đơn vị:

- Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành các cấp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Chi cục Kiểm lâm, ...;
- Các doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ có liên quan đến lâm nghiệp và môi trường;
- Các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, ...;
- Các trường đại học, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo về Lâm nghiệp.

V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

VI. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc các khối kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỉ lệ %
1	Kiến thức giáo dục đại cương	31	24,03
1.1	Các học phần bắt buộc	25	
1.2	Các học phần tự chọn	6	
1.3	Giáo dục thể chất	3	
1.4	Giáo dục quốc phòng	11	
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	98	75,97
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	28	21,71
2.1.1	Các học phần bắt buộc	22	
2.1.2	Các học phần tự chọn	6	
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	37	28,68
2.2.1	Các học phần bắt buộc	31	
2.2.2	Các học phần tự chọn	6	
2.3	Kiến thức bổ trợ/liên ngành	8	6,2
2.4	Thực tập và học kỳ doanh nghiệp	15	11,63
2.5	Khóa luận tốt nghiệp	10	7,75
Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa (không bao gồm các học phần GDQP – AN và GDTC)		129	100

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
1	Kiến thức giáo dục đại cương	31											
1.1	Các học phần bắt buộc	25											
1	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	15	30					75		1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	21	9	18					51	1	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18					51	1,2	2
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	21	9	18					51	1	3
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18					51	1	4
6	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10					55		1
7	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30					75		1
8	Tiếng Anh 2	2	20	20	10	20					50	7	2
9	Tin học đại cương	2	10	10					20	40	40		1
10	Phân tích thống kê	3	30	30	15	30					75		1
11	Sinh thái học	2	22	22	8	16					52		1
1.2	Các học phần tự chọn	6											
12	Xã hội học	2	25	25	5	10					55		1
13	Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	2	20	20	10	20					50		1
14	Giao tiếp XH và truyền thông mở	2	15	15	15	30					45		2
15	Logic học	2	25	25	5	10					55	1	2
16	Kỹ năng giao tiếp	2	25	25	5	10					55		2
17	Biến đổi khí hậu và chính sách toàn cầu	2	20	20	10	20					50		2
1.3	Giáo dục thể chất	3											
18	Giáo dục thể chất 1	1	2	2					13	26	17		1
19	Giáo dục thể chất 2	1							15	30	15		2
20	Giáo dục thể chất 3	1							15	30	15		3
1.4	Giáo dục quốc phòng	11											
21	Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	37	37	8	8					90		2

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
22	Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh	2	22	22	8	8					60	23	2
23	Học phần 3: Quân sự chung	2	14	14					16	16	60	24	3
24	Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	4	4					56	56	120	25	3
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	98											
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	28											
2.1.1	Các học phần bắt buộc	22											
25	Nhập môn ngành Lâm nghiệp	2	20	20	10	20					50		3
26	Thực vật rừng	3	30	30					15	30	75		3
27	Trắc địa và bản đồ	3	25	25	5	10			15	30	70		3
28	GIS và Viễn thám	3	30	30					15	30	75		3
29	Khoa học đất đai cương	2	20	20					10	20	50		3
30	Sinh thái rừng	3	20	20	10	20			15	30	65		3
31	Kinh tế Lâm nghiệp	3	35	35	10	20					80		4
32	Vật liệu sản xuất đồ gỗ	3	35	35					10	20	80		4
2.1.2	Các học phần tự chọn	6											
33	Trí tuệ nhân tạo (AI) trong Lâm nghiệp	2	20	20					10	20	50		4
34	Ứng dụng công nghệ SMART trong lâm nghiệp	2	20	20	10	20					50		4
35	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	2	15	15	15	30					45		4
36	Kinh tế số	3	35	35	10	20					80		4
37	Kinh tế tuần hoàn	3	35	35	10	20					80		4
38	Quản trị Logistics	3	35	35	10	20					80		4
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	37											
2.2.1	Các học phần bắt buộc	31											
39	Quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	3	25	25	5	10			15	30	70		4
40	Quản lý lập địa trong Lâm nghiệp	4	30	30	30	60					90		4
41	Điều tra rừng	3	30	30					15	30	75		4
42	Kỹ thuật Lâm sinh	3	30	30			15	45			60		4

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
43	Bảo vệ rừng tổng hợp	3	30	30	15	30					75		4
44	Pháp luật và chính sách lâm nghiệp	3	30	30	15	30					75		4
45	Quản trị kinh doanh	3	35	35	10	20					80		5
46	Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng	3	35	35	10	20					80		5
47	Xây dựng và quản lý dự án đầu tư trong Lâm nghiệp	3	30	30	15	30					75		5
48	Công nghệ khai thác Lâm sản	3	35	35	5	10			5	10	80		5
2.2.2	Các học phần tự chọn	6											6, 7
49	Dịch vụ hệ sinh thái	2	20	20	10	20					50		
50	Tín chỉ các-bon	3	30	30	15	30					75		
51	Nguyên lý Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng	3	35	35	10	20					80		
52	Kỹ thuật gây trồng lâm sản ngoài gỗ	2	18	18	12	24					48		
53	Tiếng Anh chuyên ngành Lâm nghiệp	2	15	15	15	30					45		
54	Quản lý sử dụng đất Lâm nghiệp	3	30	30	15	30					75		
55	Bảo tồn đất và nước	3	25	25	20	40					70		
56	Tổ chức sản xuất và chế biến gỗ	3	35	35	10	20					80		
2.3	Kiến thức bổ trợ/liên ngành	8											8
57	Lâm nghiệp xã hội	2	25	25	5	10					55		
58	Quản lý rừng dựa vào cộng đồng	2	25	25	5	10					55		
59	Quản lý nhà nước và nghiệp vụ kiểm lâm	2	25	25	5	10					55		
60	Đánh giá tác động môi trường	2	20	20	5	10	5	15			50		
61	Thiết kế cảnh quan cây xanh	2	20	20	10	20					50		
62	Thiết bị bay không người lái	2	20	20					10	20	50		
2.4	Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp	15											
63	Thực tập Thực vật rừng	1											3
64	Thực tập Trắc địa và bản đồ	1											3

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến	
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
65	Thực tập Khoa học đất đai cương	1											3
66	Thực tập Điều tra rừng	1											4
67	Thực tập Kỹ thuật lâm sinh	1											4
68	Học kỳ doanh nghiệp	10											8
2.5	Khoá luận tốt nghiệp	10											
69	Khoá luận tốt nghiệp	10											8
Tổng số tín chỉ		129											